TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04 /2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22-02- 2023
V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hòa
2. Bà Huỳnh Thị Thùy Trâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trịnh Thị Minh Ngân- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

-***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ*** *tham gia phiên toà*: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh– Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về " Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:105/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng T1- sinh năm 1991

Địa chỉ: thôn V4, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Mai Linh T2- sinh năm 1993

Địa chỉ: thôn V4, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/ 10/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Trọng T1 trình bày:

Anh T1 và chị Mai Linh T2 có tìm hiểu nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương vào năm 2019, nhưng đến ngày 17/7/2020, anh

T1, chị T2 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại nhà chồng tại thôn V 4, xã P. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nên xảy ra cải vả với nhau, sống không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn, vợ chồng đã tự hòa giải nhưng không khắc phục được, chị T2 bỏ nhà chồng ra thuê nhà để sống từ tháng 02/2022. Từ tháng 02 năm 2022 đến nay, vợ chồng sống ly thân nhau, không ai quan tâm ai. Hiện nay anh T1 không còn tình cảm gì với chị T2 nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Mai Linh T2.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thùy Bích T3, sinh ngày 11/10/2020; cháu T3 đang sống với chị T2; khi ly hôn anh T1 đồng ý giao cho chị T2 nuôi dưỡng cháu T3, anh T1 cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có;

Bị đơn chị Mai Linh T2 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác, nhưng chị T2 không có văn bản trình bày ý kiến.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Trọng T1 và chị Mai Linh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thị xã Đ vào năm 2020. Vì vậy có căn cứ để xác định hôn nhân giữa chị T2 và anh T1 là hôn nhân hợp pháp. Theo như nguyên đơn anh T1 trình bày: Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị T2 còn trẻ, thiếu kinh nghiệm và sự chịu đựng hạn chế, gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng không được; hiện hai vợ chồng đã sống ly thân, anh T1 không còn tình cảm với chị T2 nữa nên yêu cầu ly hôn với chị T2. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng cho chi T2 theo quy định; chị T2 biết việc anh T1 yêu cầu ly hôn nhưng lại từ chối trình bày ý kiến, không đến Tòa để hòa giải, hàn gắn quan hệ hôn nhân mà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Qua xác minh tại UBND xã P được biết giữa cuộc sống vợ chồng anh T1 và chị T2 đã xảy ra mâu thuẫn từ trước, hiện hai vợ chồng đang sống ly thân. Do đó, có thể xác định hôn nhân giữa anh T1 và chị T2 đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T1 yêu cầu được ly hôn với chị T2 là có căn cứ.

-Về con chung: anh T1 và chị T2 có 01 người con chung là cháu Nguyễn Thùy Bích T3, sinh ngày 11/10/2020. Anh T1 đồng ý giao cháu T3 cho chị T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Dù chưa làm việc được với chị T2 để làm rõ yêu cầu về việc nhận nuôi cháu T3 nhưng xét thấy chị T2 đã có yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; cháu T3 hiện nay còn nhỏ, cần sự chăm sóc của mẹ, do đó việc giao cháu T3 cho chị T2 nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng: Anh T1 đồng ý cấp dưỡng cho cháu T3 số tiền 1.000.000đ/tháng. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngày 06/10/2022, anh Nguyễn Trọng T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Mai Linh Thùy cư trú tại thôn V4, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ.

[1.2] Nguyên đơn anh Nguyễn Trọng T1 vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn chị Mai Linh T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa, tuy nhiên chị T2 vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 và chị T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Anh Nguyễn Trọng T1 và chị Mai Linh T2 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào ngày 17 tháng 7 năm 2020, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Như vậy đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Thời gian đầu anh, chị sống hạnh phúc; sau đó giữa anh T1 và chị T2 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh, chị bất đồng quan điểm sống nên xảy ra cải vả với nhau, sống không hạnh phúc. Mặc dù anh, chị đã tự hòa giải với nhau, nhưng không thành. Từ tháng 02/2022 cho đến nay anh, chị sống ly thân nhau, phần ai người ấy sống, không quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ rằng hôn nhân giữa anh T1 và chị T2 đang lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 việc anh T1 yêu cầu ly hôn với chị T2 là có căn cứ chấp nhận

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thùy Bích T3, sinh ngày 11/10/2020; hiện cháu T3 dưới 36 tháng tuổi đang sống với mẹ. Việc giao con cho ai nuôi dưỡng phảo đảm bảo điều kiện về mọi mặt cho con chung. Mặt khác, anh T1 cũng đồng ý giao cháu T3 cho chị T2 nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử nghị nên giao cháu T3 cho chị T2 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định các Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng cho con: Theo quy dịnh tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Xét anh T1 tự nguyện cấp dưỡng cho cháu T3 mỗi tháng 1.000.000 đồng; chị T2 không có ý kiến phản đối việc anh T1 cấp dưỡng cho con. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc anh T1 cấp dưỡng cho cháu T3 mỗi tháng 1.000.000 đồng.

[2.4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.5] Về nợ chung: Không có nên không xét.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì anh Nguyễn Trọng T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng về án phí cấp dưỡng cho con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84,110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Trọng T1 được ly hôn chị Mai Linh T2.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thùy Bích T3, sinh ngày 11/10/2020 cho chị Mai Linh T2 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T3 mỗi tháng 1.000.000đồng (*một triệu đồng*) cho đến khi cháu T3 đủ 18 tuổi. Thời gian cấp đưỡng tính từ ngày 22/02/2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Anh Nguyễn Trọng T1 có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật

3. Về án phí: Anh Nguyễn Trọng T1 phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T1 đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số 0004055, ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Anh Thế còn phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Trọng T1 và chị Mai Linh T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thị xã Đ;
- TAND tỉnh;
- THADS thị xã Đ;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thanh Sang